

Số: 40/2024/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 14 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế Tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về Thuế;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính về quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12

tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Hà Giang, gồm:

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại: Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.
2. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại: Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo.
3. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên: Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo.
4. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên: Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan

1. Các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh Hà Giang có trách nhiệm kê khai và nộp thuế tài nguyên theo quy định.
2. Trách nhiệm của Sở Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế và các đơn vị có liên quan tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh hàng năm xây dựng Bảng giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp với biến động của thị trường, phù hợp với Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành.

b) Chủ trì thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) khi có phát sinh các nội dung cần điều chỉnh, bổ sung khung giá tính thuế tài nguyên.

3. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Cung cấp cho Cục Thuế tỉnh danh sách các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh;

b) Theo dõi, rà soát các loại khoáng sản có phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh thuộc diện chịu thuế tài nguyên mà chưa được quy định trong Bảng giá tính thuế kịp thời phối hợp với Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét bổ sung.

4. Trách nhiệm của Cục Thuế:

- a) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện việc đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế theo quy định.
- b) Hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế tài nguyên, niêm yết công khai Bảng giá tính thuế tài nguyên tại trụ sở cơ quan thuế và thực hiện việc quản lý thuế tài nguyên theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2024. Thay thế Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Hà Giang và Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang sửa đổi, bổ sung Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hà Giang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XIV tỉnh Hà Giang;
- Các Sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài chính, Sở Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn



Phụ lục I

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 40/2024/QĐ-UBND ngày 4 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	II					Sắt		
		I101				Sắt kim loại	Tấn	9.000.000
		I102				Quặng Manhetit (có từ tính)		
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe < 30%	Tấn	300.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30% ≤ Fe < 40%	Tấn	400.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40% ≤ Fe < 50%	Tấn	575.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50% ≤ Fe < 60%	Tấn	850.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe ≥ 60%	Tấn	1.250.000
		I103				Quặng Limonit (không từ tính)		
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe ≤ 30%	Tấn	180.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30% < Fe ≤ 40%	Tấn	245.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40% < Fe ≤ 50%	Tấn	310.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50% < Fe ≤ 60%	Tấn	380.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe > 60%	Tấn	510.000
		I104				Quặng sắt Deluvi	Tấn	165.000
	I2					Mangan (Măng-gan)		
		I201				Quặng mangan có hàm lượng Mn ≤ 20%	Tấn	595.000
		I202				Quặng mangan có hàm lượng 20% < Mn ≤ 25%	Tấn	850.000
		I203				Quặng mangan có hàm lượng 25% < Mn ≤ 30%	Tấn	1.150.000

		I204			<i>Quặng mangan có hàm lượng $30 < Mn \leq 35\%$</i>	Tấn	1.450.000
		I205			<i>Quặng mangan có hàm lượng $35\% < Mn \leq 40\%$</i>	Tấn	1.850.000
		I206			<i>Quặng mangan có hàm lượng $Mn > 40\%$</i>	Tấn	2.550.000
	I4				Vàng		
		I401			Quặng vàng gốc		
			I40101		Quặng vàng có hàm lượng $Au < 2$ gram/tấn	Tấn	1.105.000
			I40102		Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq Au < 3$ gram/tấn	Tấn	1.615.000
			I40103		Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq Au < 4$ gram/tấn	Tấn	2.200.000
			I40104		Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq Au < 5$ gram/tấn	Tấn	2.850.000
			I40105		Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq Au < 6$ gram/tấn	Tấn	3.500.000
			I40106		Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq Au < 7$ gram/tấn	Tấn	4.150.000
			I40107		Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq Au < 8$ gram/tấn	Tấn	4.800.000
			I40108		Quặng vàng có hàm lượng $Au \geq 8$ gram/tấn	Tấn	5.650.000
		I402			Vàng kim loại (vàng côm); vàng sa khoáng	kg	875.000.000
		I403			Tinh quặng vàng		
			I40301		Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < Au \leq 240$ gram/tấn	Tấn	187.000.000
			I40302		Tinh quặng vàng có hàm lượng $Au > 240$ gram/tấn	Tấn	212.500.000
	I6				Bạch kim, bạc, thiếc		
		I602			Bạc	kg	17.600.000
		I603			Thiếc		
			I60301		Quặng thiếc gốc		
				I6030101	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < SnO_2 \leq 0,4\%$	Tấn	1.088.000
				I6030102	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < SnO_2 \leq 0,6\%$	Tấn	1.535.000
				I6030103	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < SnO_2 \leq 0,8\%$	Tấn	2.045.000
				I6030104	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < SnO_2 \leq 1\%$	Tấn	2.555.000
				I6030105	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $SnO_2 > 1\%$	Tấn	3.091.000

		I60302		Tinh quặng thiếc có hàm lượng $\text{SnO}_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	Tấn	187.000.000
		I60303		Thiếc kim loại	Tấn	287.500.000
I7				Wolfram, Antimoan		
		I701		Wolfram		
		I70101		Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 \leq 0,3\%$	Tấn	1.850.000
		I70102		Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < \text{WO}_3 \leq 0,5\%$	Tấn	2.770.000
		I70103		Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < \text{WO}_3 \leq 0,7\%$	Tấn	4.150.000
		I70104		Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$	Tấn	5.070.000
		I70105		Quặng wolfram có hàm lượng $\text{WO}_3 > 1\%$	Tấn	6.084.000
		I702		Antimoan		
		I70201		Antimoan kim loại	Tấn	110.000.000
		I70202		Quặng Antimoan		
			I7020201	Quặng antimoan có hàm lượng $\text{Sb} < 5\%$	Tấn	7.350.000
			I7020202	Quặng antimoan có hàm lượng $5 \leq \text{Sb} < 10\%$	Tấn	12.240.000
			I7020203	Quặng antimoan có hàm lượng $10\% \leq \text{Sb} < 15\%$	Tấn	17.265.000
			I7020204	Quặng antimoan có hàm lượng $15 \leq \text{Sb} < 20\%$	Tấn	24.440.000
			I7020205	Quặng antimoan có hàm lượng $\text{Sb} > 20\%$	Tấn	31.625.000
I8				Chì, kẽm		
		I801		Chì, kẽm kim loại	Tấn	41.000.000
		I802		Tinh quặng chì, kẽm		
		I80201		Tinh quặng chì		
			I8020101	Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} < 50\%$	Tấn	14.025.000
			I8020102	Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} \geq 50\%$	Tấn	20.035.500
		I80202		Tinh quặng kẽm		
			I8020201	Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} < 50\%$	Tấn	4.500.000
			I8020202	Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} \geq 50\%$	Tấn	6.000.000
		I803		Quặng chì, kẽm		

		I80301		Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	Tấn	680.000
		I80302		Quặng chì + kẽm hàm lượng 5%<Pb+Zn<10%	Tấn	1.130.500
		I80303		Quặng chì + kẽm hàm lượng 10%<Pb+Zn<15%	Tấn	1.600.000
		I80304		Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn>15%	Tấn	2.057.000

Phụ lục II

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI
KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND ngày 4 tháng 8 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)*

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
1	2	3	4	5	6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	III1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	49.000
	III2					Đá, sỏi		
		II201				Sỏi		
			II20101			Sạn trắng	m ³	400.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	170.000
		II202				Đá		
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	850.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.700.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	5.100.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 m ² đến dưới 01 m ²	m ³	7.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m ³	9.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		

				II2020301	Đá hỡ hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	90.000
				II2020302	Đá hộc	m ³	150.000
				II2020303	Đá cấp phối	m ³	150.000
				II2020304	Đá dăm các loại	m ³	225.000
				II2020305	Đá lô ca	m ³	170.000
				II2020306	Đá chẻ	m ³	340.000
				II2020307	Đá bụi, mặt đá	m ³	80.000
	II3				Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		<i>II301</i>			<i>Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)</i>	m ³	90.000
		<i>II302</i>			<i>Đá sản xuất xi măng</i>		
			II30201		Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	84.000
			II30202		Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	76.500
	II5				Cát		
		<i>II501</i>			<i>Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)</i>	m ³	135.000
		<i>II502</i>			<i>Cát xây dựng</i>		
			II50201		<i>Cát đen dùng trong xây dựng</i>	m ³	200.000
			II50202		<i>Cát vàng dùng trong xây dựng</i>	m ³	227.500
	II7				Đất làm gạch, ngói	m ³	125.000
	II8				Đá Granite		
		<i>II801</i>			<i>Đá Granite màu ruby</i>	m ³	6.000.000
		<i>II802</i>			<i>Đá Granite màu đỏ</i>	m ³	4.200.000
		<i>II803</i>			<i>Đá Granite màu tím, trắng</i>	m ³	1.750.000

		<i>II804</i>			<i>Đá Granite màu khác</i>	m ³	2.800.000
		<i>II805</i>			<i>Đá gabbro và diorit</i>	m ³	3.500.000
		<i>II806</i>			<i>Đa Granite, gabo, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)</i>	m ³	800.000
	II10				Dolomite, Quartzite		
		<i>III1001</i>			<i>Dolomite</i>		
			II100103		Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	140.000
			II100104		Đá Dolomite màu vân gỗ	m ³	18.000.000
	II11				Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/ đất sét trắng tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
		<i>III1101</i>			<i>Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)</i>	Tấn	225.000
		<i>III1102</i>			<i>Cao lanh đã rây</i>	Tấn	680.000
		<i>III1103</i>			<i>Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)</i>	Tấn	250.000
	II12				Mica, thạch anh kỹ thuật		
		<i>III1201</i>			<i>Mica</i>		
			II120101		Mica	Tấn	1.200.000
	II24				Khoáng sản không kim loại khác		
		<i>II2406</i>			<i>Bùn khoáng</i>	Tấn	910.000

Phụ lục III

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI
SẢN PHẨM RỪNG TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III1					Gỗ nhóm I		
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
			III10501			D<25cm	m ³	6.500.000
			III10502			25cm≤D<50cm	m ³	28.000.000
			III10503			D≥ 50 cm	m ³	35.000.000
		III113				Lát	m ³	11.400.000
		III114				Mun	m ³	17.000.000
		III115				Muồng đen	m ³	6.600.000
		III116				Pơ mu		
			III11601			D<25cm	m ³	9.360.000
			III11602			25cm≤D<50cm	m ³	18.000.000
			III11603			D≥ 50 cm	m ³	21.000.000
		III117				Sơn huyết	m ³	10.000.000
	III2					Gỗ nhóm II		
		III201				Cẩm xe	m ³	7.000.000
		III202				Đinh (đinh hương)		
			III20201			D<25cm	m ³	9.500.000
			III20202			25cm≤D<50cm	m ³	13.000.000
			III20203			D≥ 50 cm	m ³	17.000.000
		III204				Nghiến		
			III20401			D<25cm	m ³	4.800.000
			III20402			25cm≤D<50cm	m ³	8.000.000
			III20403			D≥ 50 cm	m ³	11.500.000
		III208				Sến	m ³	10.000.000
		III209				Sến mật	m ³	6.000.000
		III210				Sến mù	m ³	4.400.000
		III211				Tấu mật	m ³	10.000.000
		III212				Trai ly	m ³	13.800.000

	III214			<i>Các loại khác</i>		
		III21401		D<25cm	m ³	4.000.000
		III21402		25cm≤D<50cm	m ³	9.000.000
		III21403		D≥ 50 cm	m ³	12.000.000
III3				Gỗ nhóm III		
		III301		<i>Bằng lăng</i>	m ³	5.000.000
		III304		<i>Chò chỉ</i>		
		III30401		D<25cm	m ³	3.200.000
		III30402		25cm≤D<50cm	m ³	5.000.000
		III30403		D≥ 50 cm	m ³	10.000.000
		III305		<i>Chò chai</i>	m ³	6.000.000
		III307		<i>Dạ hương</i>	m ³	7.200.000
		III308		<i>Giổi</i>		
		III30801		D<25cm	m ³	8.300.000
		III30802		25cm≤D<50cm	m ³	11.000.000
		III30803		D≥ 50 cm	m ³	15.000.000
		III312		<i>Re hương</i>	m ³	5.400.000
		III319		<i>Các loại khác</i>	m ³	
		III31901		D<25cm	m ³	2.400.000
		III31902		25cm≤D<35cm	m ³	4.000.000
		III31903		35cm≤D<50cm	m ³	6.600.000
		III31904		D≥ 50 cm	m ³	8.000.000
III4				Gỗ nhóm IV		
		III405		<i>Re (De)</i>	m ³	6.000.000
		III406		<i>Gội tía</i>	m ³	6.000.000
		III407		<i>Mỡ</i>	m ³	1.200.000
		III408		<i>Sến bo bo</i>	m ³	3.000.000
		III409		<i>Lìm sừng</i>	m ³	3.500.000
		III410		<i>Thông</i>	m ³	2.800.000
		III412		<i>Thông ba lá</i>	m ³	3.300.000
		III413		<i>Thông nạng</i>		
		III41301		D<35cm	m ³	2.100.000
		III41302		D≥ 35 cm	m ³	4.100.000
		III414		<i>Vàng tâm</i>	m ³	7.000.000
		III415		<i>Các loại khác</i>		
		III41501		D<25cm	m ³	1.800.000
		III41502		25cm≤D<35cm	m ³	3.200.000
		III41503		35cm≤D<50cm	m ³	4.200.000
		III41504		D≥ 50 cm	m ³	6.000.000

III5					Gỗ nhóm V,VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
	III501				<i>Gỗ nhóm V</i>		
		III50108			Lim vang (lim xẹt)	m ³	4.500.000
		III50109			Muồng (Muồng cánh dán)	m ³	1.900.000
		III50110			Sa mộc	m ³	5.400.000
		III50111			Sau sau (Táu hậu)	m ³	700.000
		III50112			Thông hai lá	m ³	3.000.000
		III50113			Các loại khác		
			III5011301		$D < 25cm$	m ³	1.260.000
			III5011302		$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.500.000
			III5011303		$D \geq 50cm$	m ³	4.400.000
	III502				<i>Gỗ nhóm VI</i>		
		III50201			Bạch đàn	m ³	2.400.000
		III50202			Cáng lò	m ³	3.600.000
		III50203			Chò	m ³	3.200.000
		III50204			Chò nâu	m ³	4.000.000
		III50205			Keo	m ³	2.000.000
		III50206			Kháo vàng	m ³	3.000.000
		III50207			Mận rừng	m ³	2.200.000
		III50208			Phay	m ³	2.200.000
		III50209			Trám hồng	m ³	2.900.000
		III50210			Xoan đào	m ³	3.700.000
		III50211			Sấu	m ³	10.500.000
		III50212			Các loại khác		
			III5021201		$D < 25cm$	m ³	1.300.000
			III5021202		$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.600.000
			III5021203		$D \geq 50cm$	m ³	5.000.000
	III503				<i>Gỗ nhóm VII</i>		
		III50301			Gáo vàng	m ³	2.100.000
		III50302			Lồng mức	m ³	2.800.000
		III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.100.000
		III50304			Trám trắng	m ³	2.300.000
		III50305			Vang trứng	m ³	2.800.000
		III50306			Xoan	m ³	2.000.000
		III50307			Các loại khác		
			III5030701		$D < 25cm$	m ³	1.000.000
			III5030702		$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.000.000
			III5030703		$D \geq 50cm$	m ³	3.500.000

	III504			Gỗ nhóm VIII		
		III50401		Bồ đề	m ³	1.200.000
		III50402		Bộp (da xanh)	m ³	4.100.000
		III50404		Các loại khác		
			III5040401	D<25cm	m ³	800.000
			III5040402	D≥25cm	m ³	1.960.000
III6				Cành, ngọn, góc, rễ		
		III601		<i>Cành, ngọn</i>	m ³	Bằng 10% giá bán gỗ tương ứng
		III602		<i>Góc, rễ</i>	m ³	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
III7				Củi	Ste = 0,7m ³	490.000
III8				Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
		III801		<i>Tre</i>		
			III80101	D<5cm	cây	7.700
			III80102	5cm≤D<6cm	cây	12.600
			III80103	6cm≤D<10cm	cây	21.000
			III80104	D≥ 10 cm	cây	30.000
		III802		<i>Trúc</i>	cây	7.000
		III803		<i>Nứa</i>		
			III80301	D<7cm	cây	2.800
			III80302	D≥ 7cm	cây	5.600
		III804		<i>Mai</i>		
			III80401	D<6cm	cây	12.600
			III80402	6cm≤D<10cm	cây	21.000
			III80403	D≥ 10 cm	cây	30.000
		III805		<i>Vầu</i>		
			III80501	D<6cm	cây	7.700
			III80502	6cm≤D<10cm	cây	14.700
			III80503	D≥ 10 cm	cây	21.000
		III807		<i>Giang</i>	cây	
			III80701	D<6cm	cây	4.200
			III80702	6cm≤D<10cm	cây	7.000
			III80703	D≥ 10 cm	cây	12.600
III10				Hồi, quế, sa nhân, thảo quả		
		III1001		<i>Hồi</i>		
			III100101	Tươi	kg	56.000
			III110102	Khô	kg	80.000

		III1002			Quế		
			III100201		Tươi	kg	25.000
			III100202		Khô	kg	90.000
		III1004			Thảo quả		
			III100401		Tươi	kg	84.000
			III100402		Khô	kg	280.000
	III11				Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên		
		III1101			Dược liệu		
			III110101		Quả vú bò tươi	kg	4.000
			III110102		Quả vú bò khô	kg	10.000
			III110103		Củ khúc khác tươi	kg	2.500
			III110104		Củ khúc khác khô	kg	10.000
			III110105		Củ ba mươi tươi	kg	2.500
			III110106		Củ ba mươi khô	kg	10.000
			III110107		Hạt châu khô	kg	9.000
			III110108		Thiên niên kiện tươi	kg	2.500
			III110109		Thiên niên kiện khô	kg	10.000
			III110110		Chè răng cưa	kg	5.000
			III110111		Củ hoàng đằng tươi	kg	4.000
			III110112		Củ hoàng đằng khô	kg	12.000
			III110113		Quả sẹ tươi	kg	4.000
			III110114		Quả sẹ khô	kg	12.000
			III110115		Chè dây, giáo cổ lam khô	kg	32.000
			III110116		Nhân trần khô	kg	20.000
			III110117		Dây máu chó tươi	kg	3.500
			III110118		Dây máu chó khô	kg	8.000
			III110119		Trám quả tươi	kg	15.000
			III110120		Trám quả sơ chế	kg	20.000
		III1102			Nguyên liệu		
			III110201		Song	kg	15.000
			III110202		Tre, vầu làm đũa	kg	2.500
		III1103			Các loại khác		
			III110301		Sợi guột tươi	kg	4.000
			III110302		Sợi guột khô	kg	8.000
			III110303		Măng tươi	kg	8.000

			III110304			Măng khô	kg	100.000
			III110305			Lá dong	lá	300
			III110306			Lá giang tươi	kg	3.000
			III110307			Lá giang khô	kg	12.000
			III110308			Vỏ guột	kg	3.000
			III110309			Vỏ đay rừng tươi	kg	4.000
			III110310			Vỏ đay rừng khô	kg	8.000
			III110311			Chít bông tươi	kg	3.000
			III110312			Chít bông khô	kg	11.000
			III110313			Chít tằm	kg	16.000

Phụ lục IV

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
1	2	3	4	5	6			
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	450.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	1.100.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	2.200.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	32.000
		V102				<i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	300.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	1.000.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	m ³	4.000

	V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	6.000
V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
	V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	100.000
	V302				Nước thiên nhiên dùng trong khai khoáng	m ³	50.000
	V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	7.000